

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	100		45.736.516.564	85.167.225.475
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	13.969.105.413	9.786.155.100
1 Tiền	111		13.969.105.413	9.786.155.100
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.060.628.897	32.938.756.669
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	11.462.669.023	33.440.515.550
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	8.779.677.267	26.708.458.905
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	5	1.324.964.083	1.871.252.542
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	6	(12.506.681.476)	(29.081.470.328)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140	7	22.158.352.109	41.009.218.255
1 Hàng tồn kho	141		22.158.352.109	41.009.218.255
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		548.430.145	1.433.095.451
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8a	525.455.235	292.652.714
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.974.910	1.140.442.737
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		32.294.936.397	24.235.053.368
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		22.937.255.231	24.148.477.519
1 TSCĐ hữu hình	221	9	21.800.608.883	22.924.782.463
- Nguyên giá	222		54.829.659.102	52.925.372.007
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.029.050.219)	(30.000.589.544)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	10	1.136.646.348	1.223.695.056
- Nguyên giá	228		2.037.168.899	2.037.168.899
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(900.522.551)	(813.473.843)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	9.000.000.000	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.000.000.000	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		357.681.166	86.575.849
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	8b	357.681.166	86.575.849
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		78.031.452.961	109.402.278.843

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		38.493.940.422	59.856.434.808
I- Nợ ngắn hạn	310		37.784.330.694	59.158.365.080
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	1.758.206.884	8.857.741.925
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	9.694.128.408	9.918.896.891
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	616.988.674	3.104.018.746
4 Phải trả người lao động	314	14	6.396.472.351	7.877.741.170
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	38.376.859	107.361.604
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	778.788.741	261.199.971
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	9.506.899.500	26.393.176.168
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	8.994.469.277	2.638.228.605
II- Nợ dài hạn	330		709.609.728	698.069.728
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	16b	424.614.000	413.074.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		284.995.728	284.995.728
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	19	39.537.512.539	49.545.844.035
I- Vốn chủ sở hữu	410		39.537.512.539	49.545.844.035
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.537.512.539	39.537.512.539
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	2.194.421.930
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	7.813.909.566
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	2.130.202.722
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	5.683.706.844
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		78.031.452.961	109.402.278.843

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Ngô Thu Dung

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Quốc Cường